

Bản án số: 556/2023/KDTM-PT

Ngày: 10/5/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê xe

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Đoan Trang

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Bà Phùng Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Vào ngày 10/5/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2023/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê xe”.

Do bản án sơ thẩm số 2474/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1307/2023/QĐPT-KDTM ngày 27/3/2023, Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 4502/2023/QĐ-PT ngày 17/4/2023 giữa:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T.

Địa chỉ trụ sở: 32 Đường P, phường Đ, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P (Có mặt).

Địa chỉ: 15A/1 Đường L, phường B, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông L - Luật sư Văn phòng Luật sư L - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn N

Địa chỉ: 103A Đường R, Khu phố T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N: Ông S, sinh năm: 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: 103A Đường R, Khu phố T, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn - Công ty Cổ phần T có ông P là đại diện ủy quyền trình bày:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần T (sau đây gọi là Công ty T) cho Công ty TNHH N (sau đây gọi là Công ty N) thuê 05 chiếc xe ô tô đầu kéo và Somiromooc để sử dụng vận chuyển hàng hóa. Theo hợp đồng thuê xe ô tô ngày 31/12/2019 đã được hai bên đồng ý ký kết, có thể hiện: Thời hạn hợp đồng là 01 năm tính từ ngày 01/01/2020; Giá thuê 05 (năm) xe ô tô đầu kéo HD 700 và 04 (bốn) Somiromooc KCT được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: 125.000.000 đồng/tháng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng một tháng), giá thuê này đã bao gồm thuế VAT. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N thường xuyên vi phạm hợp đồng, không thanh toán đầy đủ tiền thuê xe. Vì vậy, ngày 21 tháng 8 năm 2020, đại diện Công ty T và Công ty N có họp và làm việc về nội dung thanh toán tiền thuê xe.

Theo nội dung Biên bản họp thì Công ty N đã thống nhất đồng ý thanh toán dứt điểm số tiền thuê còn nợ cho Công ty T trước ngày 30/9/2020. Theo đó, nếu Công ty N không thực hiện đúng thỏa thuận thì Công ty N đồng ý để Công ty T thanh lý hợp đồng, thu hồi toàn bộ xe đã thuê và chấm dứt không áp dụng các hình thức hỗ trợ tiền thuê xe theo biên bản đã thống nhất. Tuy nhiên, Công ty N không thực hiện đúng theo thỏa thuận của biên bản. Về công nợ, Công ty N vẫn chưa thanh toán dứt điểm công nợ cho Công ty T tiền thuê xe tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/11/2020 với số tiền là: 1.105.000.000 đồng (một tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng). Đến tháng 12 năm 2020, Công ty N giao trả xe đã thuê cho Công ty T theo hợp đồng thuê xe đã ký trước đây. Về công nợ tiền thuê xe, Công ty N vẫn né tránh không thanh toán. Ngoài ra, tháng 10 năm 2018, Công ty T còn giao cho Công ty N 04 vỏ container HC loại 40 feet để sử dụng khai thác vận chuyển hàng hóa. Đến tháng 11 năm 2020, Công ty T có yêu cầu Công ty N phải giao trả 04 vỏ container HC loại 40 feet để Công ty T khai thác sử dụng nhưng đến nay Công ty N vẫn chưa thực hiện.

Vì vậy, Công ty Cổ phần T yêu cầu tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc Công ty TNHH N thanh toán một lần toàn bộ tiền thuê xe còn nợ là: 1.105.000.000 đồng (một tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc Công ty TNHH N có trách nhiệm giao trả 04 vỏ container HC loại 40 feet cho Công ty Cổ phần T. Trong trường hợp không thể giao trả nguyên trạng 04 vỏ container thì Công ty TNHH N phải bồi thường giá trị bằng tiền mặt là: 04 vỏ container HC x 40.000.000 đồng = 160.000.000 đồng.

3. Do Công ty TNHH N không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê xe cho Công ty cổ phần T nên Công ty TNHH N phải chịu lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày 16/4/2022 với lãi suất 14,4% năm với số tiền là: 308.361.205 đồng và Công ty TNHH N tiếp tục phải chịu lãi suất chậm trả cho đến

khi thanh toán hết tiền nợ thuê xe cho Công ty T.

Tổng cộng số tiền Công ty TNHH N phải trả cho Công ty Cổ phần T là 1.573.361.205 đồng.

Bị đơn – Ông S là người đại diện pháp luật của Công ty TNHH N trình bày:

1. Về vấn đề thuê xe:

Từ tháng 08/2018, ông Sáu còn đang làm việc tại Công ty CP PTĐT T - Bộ Quốc Phòng nay là Công ty Cổ phần T, thời điểm này Công ty T đang có 05 chiếc xe đầu kéo Somiromooc không hoạt động và đã giao cho ông quản lý, thời điểm này do Công ty T không có chỗ đậu xe nên ông đưa xe đi gửi ở bãi xe nằm trên đường Tân Vạn - Mỹ Phước đoạn gần sát QL1K thuộc Dĩ An - Bình Dương.

Thực trạng 05 chiếc xe này đã qua sử dụng gần 05 năm (vận tải bia cho Công ty Bia Sài Gòn), toàn bộ vỏ xe đã không còn sử dụng được do bị mòn hết gai, nứt và một số cái đã bị nổ; một số phụ tùng, bình ắc quy đã hư hỏng...

Cuối năm 2018, ông Sáu (người đại diện theo pháp luật của Công ty N) có đề nghị được thuê 04 chiếc trong 05 chiếc xe trên để phục vụ vận tải hàng hóa và đã được Công ty T chấp nhận và tiến hành ký kết hợp đồng thuê xe vào ngày 10/05/2019. Tuy nhiên, do việc Công ty T đang chuyển đổi biên kiểm soát từ quân sự sang dân sự và một số thủ tục khác nên đến ngày 15/09/2019 mới có đủ giấy tờ để xe vận hành. Tại thời điểm này Công ty N đã tiến hành sửa chữa, thay thế xe cho Công ty T.

Năm 2020, Công ty N tiếp tục ký hợp đồng thuê xe. Nhưng do đại dịch Covid-19 bùng phát gây ảnh hưởng trực tiếp đến ngành vận tải, giai đoạn từ tháng 01/2020 đến tháng 06/2020 Công ty N gần như không có hàng hóa để vận chuyển nên gặp nhiều khó khăn về tài chính.

Tháng 06/2020, Công ty N có làm văn bản gửi Công ty T đề nghị xem xét việc cắt giảm tiền thuê trong thời điểm dịch bệnh và hỗ trợ một số chi phí sửa chữa xe và được phía Công ty T nhất trí xem xét giải quyết giảm tiền thuê xe cho Công ty N tương đương 40-50% được tính từ tháng 01 đến tháng 05/2020 tương đương khoảng 250.000.000 đồng và giảm tháng 09, tháng 10/2020 là 50.000.000 đồng. Do tình hình dịch bệnh kéo dài dẫn đến việc kinh doanh vận tải gặp nhiều khó khăn, nên Công ty N đã đề nghị Công ty T được thanh lý hợp đồng trước thời hạn và đã được chấp nhận, Công ty N đã bàn giao đủ xe cho Công ty T theo đúng yêu cầu.

Ngày 21/8/2020 giữa Công ty T và Công ty N có biên bản họp về việc thanh toán công nợ thuê xe, theo đó các bên đã chốt công nợ phía Công ty N còn nợ Công ty T số tiền: 620.000.000 đồng. Sau ngày chốt công nợ, Công ty N đã thanh toán cho Công ty T với số tiền là: 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) có đính kèm chứng từ. Công ty T chưa xuất hóa đơn GTGT cho Công ty N nên Công ty N không có cơ sở để thanh toán số tiền công nợ phải trả. Do đó việc Công ty T yêu cầu Công ty N phải chịu lãi chậm trả là không đúng quy định.

2. Về 04 vỏ container:

Năm 2015, Công ty T (lúc đó là Công ty CP PTĐT T - Bộ Quốc Phòng) mua

lại của Công ty Tân Thanh, 04 vỏ cont này đã cũ bị rỉ sét mục nát một số chỗ, sau đó đem về cải tạo chắp vá và dùng vào việc vận tải bia cho Công ty cổ phần vận tải Bia Sài Gòn từ năm 2015 đến tháng 08/2018. Năm 2019, Công ty N tiếp nhận 04 vỏ cont này nhưng do quá cũ nên không thể dùng vào việc vận chuyển hàng hóa nên Công ty N đã báo lại cho Công ty T được biết, đề nghị thanh lý số cont này đã được phía Công ty T chấp nhận bán lại cho Công ty N với giá là: 35.000.000 đồng/chiếc (ba mươi năm triệu đồng) đã bao gồm cả thuế VAT (trong văn bản số 22 ngày 22.02.2021 và số 42 ngày 15/04/ 2021 của Công ty T có thể hiện tại bảng tính công nợ với Công ty N, có đính kèm theo). Nay, Công ty T yêu cầu bồi thường giá với giá 40.000.000 đồng/chiếc là không có căn cứ. Công ty N đồng ý thanh toán cho Công ty T số tiền 350.000.000 đồng (620.000.000 đồng – 270.000.000 đồng) + 140.000.000 đồng (4 vỏ xe x 35.000.000 đồng) = 490.000.000 đồng tiền nợ gốc và 60.000.000 tiền lãi suất đối với số tiền 550.000.000 đồng chậm nhất là ngày 15/12/2022 và yêu cầu Công ty T xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty N.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu:

1. Công ty TNHH N thanh toán một lần toàn bộ tiền thuê xe còn nợ từ tháng 01/2020 đến tháng 11/2020 cho Công ty T với số tiền là: 1.105.000.000 đồng (một tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc Công ty TNHH N có trách nhiệm giao trả 04 vỏ container HC loại 40 feet cho Công ty Cổ phần T, bồi thường giá trị bằng tiền mặt là: 04 vỏ container HC x 35.000.000 đồng/ chiếc = 140.000.000 đồng.

3. Do Công ty TNHH N không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê xe cho Công ty Cổ phần T nên Công ty TNHH N phải chịu lãi suất chậm thanh toán tạm tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày 16/4/2022 với lãi suất 14,4% năm với số tiền là: 308.361.205 đồng và Công ty TNHH N tiếp tục phải chịu lãi suất chậm trả cho đến khi thanh toán hết tiền nợ thuê xe cho Công ty Cổ phần T.

Tổng cộng: Số tiền tạm tính Công ty TNHH N phải trả cho Công ty Cổ phần T là 1.573.361.205 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty N chỉ đồng ý thanh toán một phần tiền thuê xe, đề nghị Công ty T hỗ trợ một phần chi phí thuê xe do dịch Covid và ghi nhận việc sửa chữa xe gần 600.000.000 đồng mà Công ty N đã thực hiện năm 2020. Công ty N đồng ý thanh toán 04 vỏ xe, bồi thường giá trị bằng tiền mặt là: 04 vỏ Container HC x 35.000.000 đồng/ chiếc = 140.000.000 đồng.

Đề nghị Công ty T phải xuất hóa đơn cho Công ty N theo quy định.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2474/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty T số tiền là 896.042.165 đồng (*tám trăm chín mươi sáu triệu không trăm bốn mươi hai nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng*); (trong đó tiền thuê xe từ tháng 1/2020 đến tháng 9/2020 là

655.000.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán từ 01/10/2020 đến 16/4/2022 là: 101.042.165 đồng; tiền thanh lý 04 vỏ container HC: 140.000.000 đồng), thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 677.319.040 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thi hành án tại Chi cục thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí: Bị đơn Công ty TNHH N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.881.265 đồng đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Công ty TNHH N chưa nộp án phí.

Nguyên đơn Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 31.092.762 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng mà đã nộp là 30.636.300 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0024360 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T. Công ty T còn phải chịu số tiền án phí là 456.462 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2022, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Các chứng cứ là phiếu thu mà bị đơn dùng làm chứng cứ để chứng minh cho việc thanh toán tiền thuê là chưa bảo đảm về mặt tài liệu, chứng cứ vì chưa được công khai tại phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải và nguyên đơn chưa được tiếp cận các chứng cứ này. Ngoài ra, Tòa án chỉ buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 9 (chín) tháng tiền thuê xe là không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đồng thời về lãi suất chậm thanh toán Tòa án cũng áp dụng mức lãi suất không phù hợp với quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 119/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T đối với phần quyết định về lãi suất chậm thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện thì nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng hợp đồng thuê xe, là hoạt động phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Căn cứ vào trụ sở của bị đơn thì Tòa án nhân dân Thành phố T thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố T nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Xét việc giao nộp chứng cứ:

Đối với ý kiến của nguyên đơn về việc không được tiếp cận chứng cứ là các phiếu thu mà bị đơn dùng làm chứng cứ để chứng minh cho việc thanh toán tiền thuê, Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại Tòa án nhân dân Quận Q, nguyên đơn và bị đơn đã tham gia đầy đủ tại phiên họp và nguyên đơn không phản đối các tài liệu, chứng cứ do Tòa án công bố. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán tiền thuê xe:

Hợp đồng thuê xe ô tô do Công ty cổ phần T ký với Công ty TNHH N vào ngày 31/12/2019, thời hạn hợp đồng thuê là 12 tháng kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, giá thuê 125.000.000 đồng/tháng, đặt cọc giá trị tương đương một tháng tiền thuê xe và tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho Công ty N khi kết thúc hợp đồng hoặc được giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi hợp đồng được ký kết, bị đơn đã nhận bàn giao tài sản thuê là 05 ô tô container gồm xe đầu kéo và somiromooc mà các bên đã thoả thuận tại hợp đồng. Các bên còn thoả thuận thanh toán tiền thuê hàng tháng tính từ ngày 10-15 hàng tháng. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên các bên đã họp và lập biên bản họp về việc thanh toán công nợ thuê xe ngày 21/8/2020. Theo đó, sau khi nguyên đơn giảm 30% tiền thuê xe trong 6 tháng do dịch Covid, hỗ trợ chi phí kiểm định 5 xe, hỗ trợ chi phí sửa chữa 4 xe cùng các chi phí khác như tiền cọc theo hợp đồng, tiền thuê xe từ 01/01/2020 đến 31/8/2020, tiền cọc bị đơn đã trả một phần thì số tiền mà bị đơn còn phải thanh toán là 620.000.000 đồng. Tại biên bản họp này các bên thoả thuận thanh toán số tiền trên thành 2 đợt, nhưng nếu bị đơn thanh toán trễ hạn thì số công nợ sẽ căn cứ theo hợp đồng thuê xe để

thanh toán đồng thời nguyên đơn được quyền thanh lý hợp đồng, thu hồi toàn bộ nhà xe và chấm dứt các hình thức hỗ trợ tiền thuê.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên toà phúc thẩm, xét thấy các bên thừa nhận về điều kiện có hiệu lực của các thoả thuận về việc giảm tiền thuê tại biên bản họp là bị đơn phải thanh toán đúng hạn đối với số nợ 620.000.000 đồng đã ghi tại biên bản họp, chậm nhất vào ngày 30/9/2020; trong trường hợp bị đơn thanh toán trễ hạn thì bị đơn đồng ý để nguyên đơn thanh lý hợp đồng, thu hồi toàn bộ xe và chấm dứt không áp dụng các hình thức hỗ trợ tiền thuê như trên, số công nợ sẽ căn cứ trên hợp đồng thuê xe để thanh toán.

Trên thực tế, đến thời hạn thoả thuận tại biên bản họp ngày 26/8/2020, bị đơn vẫn không thanh toán được đúng hạn cho nguyên đơn do gặp khó khăn trong dịch bệnh Covid nhưng bị đơn đã giao trả tài sản thuê gồm 5 xe ô tô container gồm xe đầu kéo và somiromoooc vào tháng 12/2020. Ngoài ra, trong thời gian thực hiện hợp đồng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng cộng số tiền là 370.000.000 đồng, cụ thể như sau: ngày 25/3/2020 trả 100.000.000 đồng, ngày 02/6/2020 trả 100.000.000 đồng, ngày 25/9/2020 trả 50.000.000 đồng, ngày 15/10/2020 trả 60.000.000 đồng, ngày 18/11/2020 trả 60.000.000 đồng. Mặc dù tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không thừa nhận số tiền 100.000.000 đồng bị đơn đã trả nhưng căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã thể hiện vào ngày 02/6/2020, nguyên đơn đã lập phiếu thu số tiền như trên với nội dung là “thu tiền thuê xe”.

Các bên thoả thuận trong trường hợp bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì ngày 30/9/2020 được xem là ngày chấm dứt trước hạn hợp đồng, tuy nhiên thực tế bị đơn vẫn giữ tài sản thuê đến tháng 12/2020 thì mới hoàn tất việc bàn giao xe mà nguyên đơn đã cho thuê. Do đó, bị đơn phải tiếp tục chịu chi phí thuê xe của tháng 10, 11/2020 và số tiền thuê xe cần phải tính từ tháng 01 – 11/2020. Về số tiền thuê phải thanh toán, tại phiên toà, nguyên đơn trình bày yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền thuê xe từ tháng 01/2020 đến tháng 11/2020 là 1.105.000.000 đồng nhưng không giải thích được số tiền này đã trừ đi 370.000.000 đồng mà bị đơn đã trả chưa. Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm căn trừ số tiền bị đơn đã thanh toán vào số tiền thuê phải trả là hợp lý nhưng cần tính lại cho đúng số tiền mà bị đơn phải trả như sau: số tiền thuê trong 11 tháng là 1.105.000.000 đồng trừ đi 370.000.000 đồng bị đơn đã trả, số tiền còn lại bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 735.000.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thanh toán:

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn được quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005. Toà án Thành phố T chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 01/10/2020 cho đến ngày 16/4/2022 là có cơ sở nhưng áp dụng khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 để tính số tiền lãi chậm thanh toán là chưa đúng. Do đó, cần phải sửa lại số tiền lãi chậm thanh toán mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

Qua tham khảo các văn bản thông báo lãi suất cho vay số 656/CNTPHCM-TH của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, 499/TB-BIDV.HCM của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, 13222/HCM-TH của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng nêu trên là 17.7%/năm. Xét thấy mức lãi suất 14.4%/năm mà nguyên đơn yêu cầu không vượt quá mức lãi suất trung bình theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Số tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán được tính như sau: 735.000.000 đồng x 14.4%/năm x 18 tháng = 158.760.000 đồng.

[2.4] Đối với số tiền bồi thường 4 vỏ container 40 feet là 140.000.000 đồng, nguyên đơn không kháng cáo yêu cầu xét lại nên Hội đồng xét xử không xem xét và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền yêu cầu bồi thường này.

Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm đối với quyết định về số tiền thuê xe và tiền lãi trên số tiền chậm trả. Tổng cộng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo các mục [2.2], [2.3], [2.4] là 1.033.760.000 (Một tỉ không trăm ba mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

[3]. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa đổi với số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn nên án phí sơ thẩm sẽ được tính lại theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần T.

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2474/2022/DS-KDTM ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng các Điều 30, 38, 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng

01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1] Buộc Công ty TNHH N thanh toán cho Công ty cổ phần T số tiền thuê xe: 735.000.000 (Bảy trăm ba mươi lăm triệu) đồng, tiền lãi của số tiền chậm thanh toán: 158.760.000 (một trăm năm mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng, số tiền bồi thường 4 vỏ container 40 feet: 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng. Tổng cộng các khoản phải trả 1.033.760.000 (Một tỉ không trăm ba mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 539.601.205 (năm trăm ba mươi chín triệu sáu trăm lẻ một nghìn hai trăm lẻ năm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty cổ phần T cho đến khi thi hành xong, Công ty TNHH N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 43.012.800 (Bốn mươi ba triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm) đồng đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

- Công ty cổ phần T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 25.584.048 (hai mươi lăm triệu năm trăm tám mươi tư nghìn không trăm bốn mươi tám) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.636.300 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0024360 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, nay được hoàn lại 5.052.252 (năm triệu không trăm năm mươi hai nghìn hai trăm năm mươi hai) đồng.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần T không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0028661 ngày 30/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Thành phố T;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Đoan Trang

